

Số:

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
“Dự án Công ty TNHH Công nghệ Coretronic (BRVT)” tại Lô F8, đường D2,
Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Dự án Công ty TNHH Công nghệ Coretronic (BRVT)” tại Lô F8, đường D2, Khu công nghiệp (KCN) chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu họp ngày 14 tháng 01 năm 2022;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Dự án Công ty TNHH Công nghệ Coretronic (BRVT)” tại Lô F8, đường D2, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản số 01-2021/CR-GTSH ngày 17/03/2022 của Công ty TNHH Công nghệ Coretronic (BRVT);

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Dự án Công ty TNHH Công nghệ Coretronic (BRVT)” tại Lô F8, đường D2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (sau đây gọi là dự án) được lập bởi Công ty TNHH Công nghệ Coretronic (BRVT) (sau đây gọi là chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Công nghệ Coretronic (BRVT) (chủ dự án);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thị xã Phú Mỹ;
- UBND phường Phước Hòa;
- Chủ đầu tư KCN CS Phú Mỹ 3;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, HSMT, Website Ban (P/Son).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Anh Triết

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “DỰ ÁN CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CORETRONIC (BRVT)” TẠI LÔ F8, ĐƯỜNG D2, KHU CÔNG NGHIỆP CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3, PHƯỜNG PHƯỚC HÒA, THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BQL ngày tháng 01 năm 2022
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu)

1. Thông tin về dự án:

- Tên dự án: Dự án Công ty TNHH Công nghệ Coretronic (BRVT).
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Công nghệ Coretronic (BRVT)
- Địa điểm: Lô F8, đường D2, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Quy mô sản xuất:
 - + Sản xuất các loại màn hình có độ phân giải cao dùng cho máy chiếu và máy vi tính, tivi: 3.900.000 sản phẩm/năm;
 - + Sửa chữa các loại màn hình có độ phân giải cao dùng cho máy chiếu và máy vi tính, tivi (do công ty sản xuất ra): 195.000 sản phẩm/năm;
 - + Cho thuê văn phòng diện tích sàn 25.000 m².
- Quy mô diện tích: Diện tích 199.965 m².

1.2. Các hạng mục, công trình chính của dự án

1.2.1. Quy mô sử dụng đất

STT	Quy mô sử dụng đất	Diện tích	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích xây dựng	35.280,9	17,64
2	Diện tích cây xanh	40.385,1	20,20
3	Diện tích giao thông, sân bãi	30.834,0	15,42
4	Diện tích đất dự trữ	93.465,0	46,74
Tổng diện tích		199.965,00	100,00

1.2.2. Diện tích xây dựng các hạng mục công trình

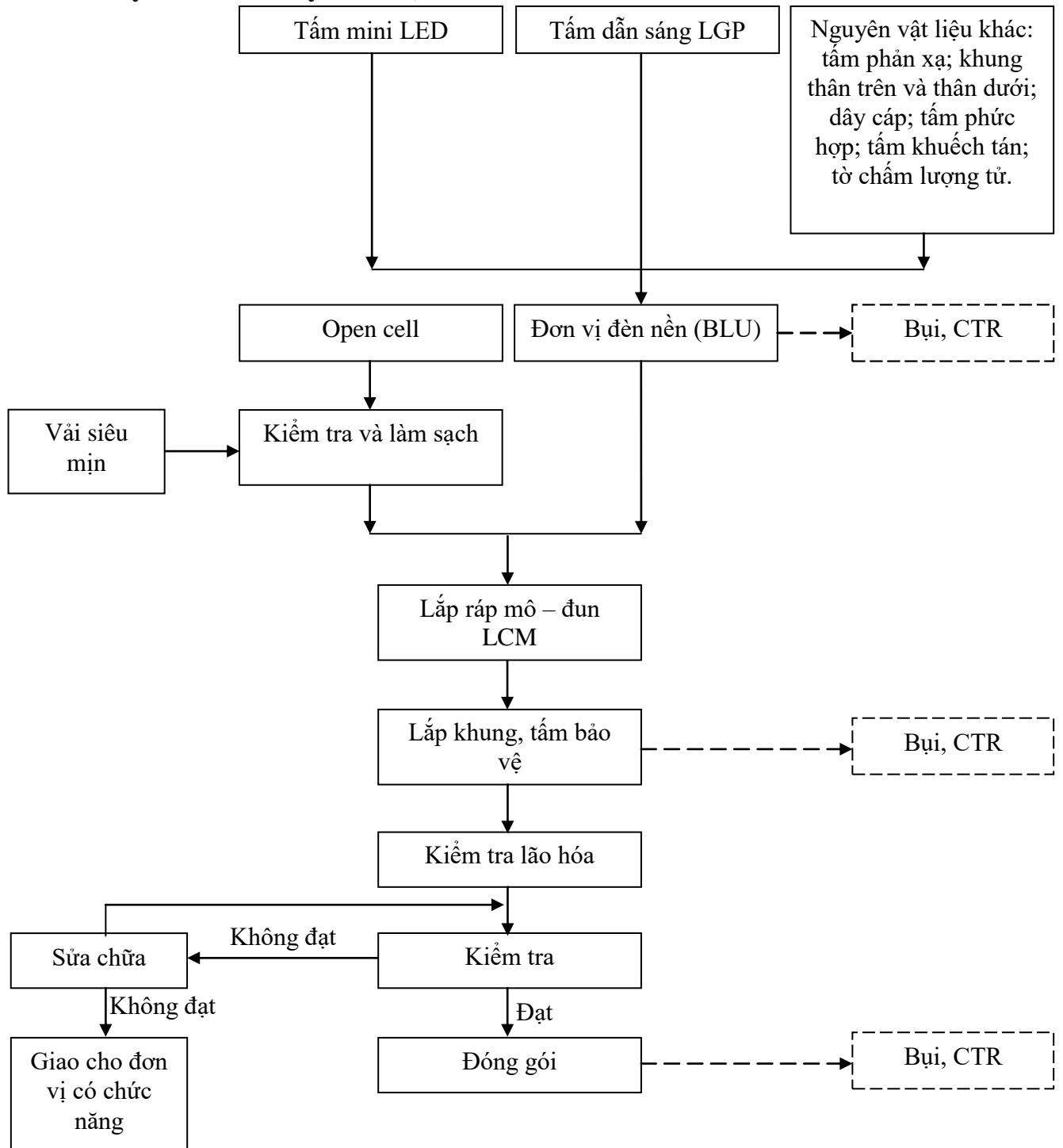
STT	Hạng mục công trình	Diện tích	Ghi chú
I	Hạng mục công trình chính	29.684,64	-
1	Nhà xưởng sản xuất và văn phòng (*)	16.884,64	4 tầng và 2 tầng lửng, 1 tầng mái Bao gồm nhà xưởng sản xuất, văn phòng của dự án và văn phòng cho thuê diện tích 12.200m ²
2	Văn phòng cho thuê	12.800	Văn phòng cho thuê 12.800m ²
II	Hạng mục công trình phụ trợ	4.954,5	-
1	Bể nước PCCC + Nhà ăn công nhân + nhà xe	4.200	-
2	Trạm điện + Nhà bơm PCCC	396	-
3	Nhà bảo vệ 1	75	-
4	Nhà bảo vệ 2	75	-
5	Nhà bảo vệ 3	25	-
6	Hàng rào	-	1.774 m
7	Nhà xe 4 bánh	180	-
8	Cột cờ	3,5	-
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường	641,75	-
1	Khu vực lưu giữ CTR	500	-
2	Bể tự hoại	-	7 bể 16 m ³ /bể; 4 bể 2,16 m ³ /bể
3	HTXL nước thải	141,75	Công suất thiết kế 300 m ³ /ngày đêm
4	Bể tách mỡ	-	14,4 m ³
Tổng diện tích xây dựng		35.280,9	-

(*) Tổng diện tích khu vực cho thuê và khu vực chủ dự án sử dụng làm xưởng sản xuất và văn phòng 75.222,70m², chi tiết được liệt kê theo bảng sau:

Tầng	Tổng diện tích sàn (m ²)	Cho thuê (m ²)		Chủ dự án sử dụng làm văn phòng và sản xuất (m ²)
Tầng 1	16.884,64	8.300	0	8.584,64
Tầng lửng 1	2.739,50	1.400	0	1.339,50
Tầng 2	16.184,64	1100	1.400	13.684,64
Tầng lửng 2	2.552	0	0	2.552,00
Tầng 3	16.184,64	0	0	16.184,64
Tầng 4	16.184,64	0	0	16.184,64
Tầng mái (sân thượng)	4.492,64	0	0	4.492,64
Tổng diện tích sàn	75.222,70	12.200		63.022,70

1.3. Công nghệ sản xuất:

1.3.1. Quy trình sản xuất các loại màn hình có độ phân giải cao dùng cho máy chiếu và máy vi tính, tivi



1.3.2. Quy trình sửa chữa các loại màn hình có độ phân giải cao dùng cho máy chiếu và máy vi tính, tivi (do công ty sản xuất ra)

Kiểm tra → Bảo trì kiểm tra → Sửa chữa → Kiểm tra → Quét tem lỗi → Giao khách hàng.

1.3.3. Mô tả mục tiêu cho thuê văn phòng của dự án

Dự án xây dựng văn phòng cho thuê với diện tích sàn 25.000 m².

Các đơn vị thuê sẽ làm việc với bộ phận kinh doanh để thực hiện hoàn thành các thủ tục thuê văn phòng và hoạt động tại văn phòng.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

STT	Các hoạt động	Nguồn gây tác động	Xác suất/Tần suất xảy ra tác động	
			Vận hành thử nghiệm	Vận hành thương mại
1	Hoạt động vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm	- Xe tải vận chuyển nguyên, nhiên liệu, sản phẩm ra vào khu vực thực hiện Dự án có phát sinh tiếng ồn, các chất gây ô nhiễm như: Bụi, khí thải giao thông: SO _x , NO _x , ... gây tác động đến môi trường không khí xung quanh.	3 tháng	Trong suốt thời gian hoạt động của nhà máy.
2	Hoạt động sản xuất của Dự án	- Phát sinh các tác nhân: bụi, tiếng ồn, độ rung, nhiệt, ... - Bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu, nhập liệu - Bụi từ công đoạn lắp ráp đèn nền BLU; - Phát sinh chất thải rắn là giẻ lau dính dầu mỡ trong quá trình bảo trì, bảo dưỡng máy móc, ... - Phát sinh chất thải rắn công nghiệp không nguy hại (giấy từ hoạt động văn phòng, bao bì	3 tháng	Trong suốt thời gian hoạt động của nhà máy.

STT	Các hoạt động	Nguồn gây tác động	Xác suất/Tần suất xảy ra tác động	
			Vận hành thử nghiệm	Vận hành thương mại
		nilon, bao bì carton, ...) và CTNH (giẻ lau, hộp mực, cặn hóa chất thải, , ...)		
3	Sinh hoạt của cán bộ công nhân viên	- Hoạt động hàng ngày của công nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, nước thải. - Mùi hôi do sự lên men và phân hủy kỵ khí chất hữu cơ trong chất thải rắn sinh hoạt và nước thải từ bể tự hoại của Công ty.	3 tháng	Trong suốt thời gian hoạt động của nhà máy.
4	Các nguồn khác	- Cành cây khô, nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án	- Gián đoạn	- Gián đoạn

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị

- Nước thải sinh hoạt: khoảng 12 m³/ngày (trong đó 8 m³/ngày/100người giai đoạn xây dựng trong 15 tháng; 4m³/30 ngày giai đoạn lắp đặt máy móc trong 01 tháng). Thành phần bao gồm các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), dầu mỡ động thực vật và vi sinh.

2.2.2. Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải vệ sinh cán bộ công nhân viên, nước thải nhà ăn): phát sinh khoảng 300 m³/ngày.đêm (trong đó 240 m³/ngày đêm từ hoạt động của công nhân viên (khoảng 3.000 người), 60 m³/ngày từ nhà ăn). Thành phần chất ô nhiễm bao gồm: chất lơ lửng (SS), chất hữu cơ (BOD/COD), chất dinh dưỡng (N,P), dầu mỡ động thực vật và vi sinh.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị

- Bụi, khí thải sinh ra từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ nguyên nhiên vật liệu, máy móc, thiết bị xây dựng công trình (đá, cát, xi măng, sắt, thép,..vv.); quá trình

đào hồ móng, san gạt mặt bằng công trình; quá trình trộn đổ bê tông tươi; hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công xây dựng các nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ; đổ móng BTCT, lắp ráp thiết bị của dây chuyền công nghệ sản xuất.

- Hơi dung môi từ quá trình sơn công trình.

- Khí thải phát sinh do hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, hoạt động của các máy móc, phương tiện vận chuyển cơ giới: thành phần NO₂, CO, VOC.

2.3.2. Giai đoạn vận hành

- Bụi phát sinh từ quá trình xuất nhập hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu tại dự án.

- Bụi từ công đoạn lắp ráp đèn nền BLU.

- Khí thải, mùi hôi từ nhà vệ sinh và điểm tập kết rác.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải công nghiệp thông thường

2.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị

- Chất thải rắn sinh hoạt: 50kg/ngày.

- Chất thải rắn xây dựng: khoảng 53 tấn/toàn thời gian thi công, lắp đặt thiết bị: thành chủ yếu gồm bao bì (xi măng, thùng caton,...), sắt, thép vụn, gạch vỡ, cát, đá.

2.4.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt: khoảng 1.500kg/ngày. Bao gồm các loại bao bì, thức ăn thừa, vỏ đồ hộp, chai lọ, giấy,...

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: khoảng 50 kg/tháng. Thành phần và khối lượng chất thải cụ thể như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)	
			Vận hành thử nghiệm	Vận hành thương mại
1.	Giấy vụn loại bỏ từ văn phòng	Rắn	5	10
2.	Bao bì nguyên liệu: nilong, màng PE, bao bì carton	Rắn	30	40

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)	
			Vận hành thử nghiệm	Vận hành thương mại
Tổng cộng			35	50

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

2.5.1. Giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị

- Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu bao gồm: dầu nhớt thải; giẻ lau, thùng dính dầu mỡ, sơn, bóng đèn huỳnh quang hỏng,... với khối lượng khoảng 150kg/tháng.

2.5.2. Giai đoạn vận hành

Chất thải nguy hại phát sinh: khoảng 196,4 kg/tháng Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại cụ thể như sau:

ST T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/tháng)	
				Vận hành thử nghiệm	Vận hành thương mại
4.2	Hộp mực in	Rắn	08 02 04	3	5
4.2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	3	5
4.2	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	20	30
4.2	Linh kiện điện tử thải (0,1% khối lượng linh kiện điện tử đầu vào)	Rắn	19 02 06	7.081,7	10.116,7
Tổng cộng				7.107,7	10.156,7

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Giai đoạn xây dựng

Nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình xây dựng: bố trí nhà vệ sinh di động, số lượng 05 nhà vệ sinh. Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

3.1.2. Giai đoạn vận hành

- Nước mưa: Nước mưa trên mái nhà, đường nội bộ → Hệ thống mương xây, cống BTCT, hố ga thu nước → Song chắn rác → Đầu nối hệ thống thu gom nước mưa của dự án tại 02 vị trí trên đường D2.

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại (11 bể tự hoại: 7 bể $16\text{m}^3/\text{bể}$; 4 bể $2,16\text{m}^3/\text{bể}$) và nước thải nhà ăn (bể tách mỡ thể tích $14,4\text{m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án công suất $300\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3 trên đường D2 (01 điểm).

Quy trình xử lý nước thải với công suất $300\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tại dự án:

Nước thải (sau bể tự hoại, bể tách mỡ) → Hố thu → Bể điều chỉnh → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể xả thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

Các thông số kỹ thuật cơ bản:

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Hố thu	01	Thể tích: $7,5\text{m}^3$ Thời gian lưu: 0,5 giờ Hình thức: bể kín dưới mặt đất Kích thước: $150\text{cm}\times 150\text{cm}\times 350\text{cmH}$
2	Bể điều chỉnh	01	Thể tích: 150 m^3 Thời gian lưu: 10 giờ Hình thức: bể mở trên mặt đất Kích thước: $855\text{cm}\times 565\text{cm}\times 500\text{cmH}$
3	Bể kỵ khí	01	Thể tích: 30 m^3 Thời gian lưu: 1 giờ Hình thức: bể kín trên mặt đất Kích thước: $355\text{cm}\times 260\text{cm}\times 500\text{cmH}$

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
4	Bể thiếu khí	01	Thể tích: 45 m ³ Thời gian lưu: 1,2 giờ Hình thức: bể mở trên mặt đất Kích thước: 355cm×340cm×500cmH
5	Bể hiếu khí	01	Thể tích: 90 m ³ Thời gian lưu: 6 giờ Hình thức: bể mở trên mặt đất Kích thước: 355cm×650cm×500cmH
6	Bể lắng sinh học	01	Thể tích: 60 m ³ Thời gian lưu: 6 giờ Hình thức: bể mở trên mặt đất Kích thước: 420cm×420cm×500cmH
7	Bể xả thải	01	Thể tích: 10 m ³ Thời gian lưu: 40 phút Hình thức: bể mở trên mặt đất Kích thước: 210cm×120cm×500cmH
8	Bể chứa bùn	01	Thể tích: 10,8 m ³ Thời gian lưu: 24 giờ Hình thức: bể mở trên mặt đất Kích thước: 205cm×150cm×500cmH

3.2. Công trình, biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị:

- Trang bị bảo hộ lao động (mũ bảo hộ, khẩu trang, găng tay, ủng hoặc giày ba ta, quần áo bảo hộ và các thiết bị bảo hộ khác) cho người lao động.
- Trang bị tấm chắn tia kim loại nóng chảy bắn ra trong quá trình hàn, đồng thời bảo đảm cho phép theo dõi quá trình hàn một cách an toàn.

- Thường xuyên vệ sinh, tưới nước giảm bụi tại khu vực thi công đào đắp, đoạn đường N3 – đường nội bộ của KCN vào khu vực dự án.

3.2.2. Giai đoạn vận hành:

- Không có công trình xử lý bụi, khí thải.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Lắp đặt, vận hành hệ thống thông gió, chiếu sáng, trồng cây xanh tại Công ty bảo đảm môi trường không khí xung quanh khu vực Công ty đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 05: 2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 06: 2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải thông thường

3.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh, thu gom về khu tập kết tạm thời của dự án.

- Chất thải rắn sinh hoạt ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

3.3.2. Giai đoạn vận hành

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 06 thùng chứa chất thải sinh hoạt 660L tại khu vực có phát sinh, để bên ngoài, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Đối với chất thải công nghiệp thông thường: thu gom, lưu chứa khu vực diện tích 450 m², ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định Luật Bảo vệ năm 2020 và các văn bản khác liên quan.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị:

- Bố trí các thùng chứa tại các khu vực thi công công trình, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

3.4.2. Giai đoạn vận hành:

- Bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) diện tích 50m², ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải nguy hại phát sinh được hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn khác liên quan.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khác:

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung: thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đệm chống ồn trong quá trình lắp đặt thiết bị tại nhà máy.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- Thực hiện thông gió cưỡng bức và thông gió tự nhiên đối với nhà xưởng.

- Mạng lưới thu gom nước mưa: thường xuyên khơi thông cống rãnh, dòng chảy theo địa hình tự nhiên thấp dần nhằm hạn chế tình trạng ú đọng, ngập úng, sinh lầy.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Đảm bảo thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

3.6. Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: lắp đặt và vận hành hệ thống phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Tuân thủ các nguyên tắc an toàn trong nhập liệu, lưu chứa và vận hành sản xuất, đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật như: bồn chứa, khu vực nhập liệu...;

- Phương án phòng và ứng phó sự cố đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và các yêu cầu vận hành hệ thống; đảm bảo vận hành các hệ thống theo đúng quy trình; có kế hoạch bảo trì,

bảo dưỡng định kỳ theo hướng dẫn của nhà cung cấp và các hướng dẫn khác có liên quan.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

TT	Tên công trình/ Biện pháp bảo vệ môi trường	Số lượng	Quy mô/công suất
1	Thùng chứa CTR sinh hoạt	6	660 cái
2	Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp không nguy hại	1	450 m ²
3	Khu lưu giữ CTNH	1	50 m ²
5	Bể tự hoại	11	7 bể 16 m ³ /bể; 4 bể 2,16 m ³ /bể
6	Bể tách mỡ	1	14,4 m ³
7	HTXL nước thải tập trung	1	300 m ³ /ngày.đêm

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án:

5.1. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm: thực hiện theo quy định Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn liên quan.

5.2. Giám sát môi trường giai đoạn hoạt động thương mại:

a) Giám sát nước thải

- Vị trí: 01 điểm tại 01 hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 trên đường D2.

- Thông số giám sát: lưu lượng, pH, TSS, BOD5, COD, Tổng N, Tổng P, amoni, dầu mỡ khoáng, coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn/tiêu chuẩn áp dụng: Giới hạn tiếp nhận của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3.

b) Giám sát chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường, chất thải nguy hại theo quy định Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

6. Các điều kiện khác có liên quan đến môi trường Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

6.1. Chủ dự án phải cam kết thực hiện nghiêm Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật Việt Nam. Thực hiện thi công xây dựng dự án theo đúng thiết kế, phương án thi công,... được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định/phê duyệt theo quy định. Chỉ đưa dự án đi vào vận hành sau khi đã đầu tư hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

6.2. Thực hiện nghiêm túc trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo quy định Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và trong quá trình thực hiện, đối với những văn bản quy phạm pháp luật, các quy chuẩn áp dụng bảo vệ môi trường hết hiệu lực, áp dụng những văn bản và quy chuẩn hiện hành thay thế.

6.3. Chỉ được sử dụng những hóa chất được phép sử dụng và lưu hành tại Việt Nam trong quá trình triển khai dự án; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất.

6.4. Kiểm tra, giám sát hoạt động thi công xây dựng và vận hành dự án bảo đảm không gây tác động tiêu cực đến môi trường, đến an toàn các hạng mục công trình dự án và các đối tượng xung quanh khác; có biện pháp xử lý nước thải, bụi, khí thải, tiếng ồn, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định.

6.5. Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ đối với chất thải với tần suất 03 tháng/lần. Định kỳ 01 năm/lần báo cáo tiến độ thực hiện dự án và công tác bảo vệ môi trường dự án về Ban Quản lý các KCN, Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

6.6. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; Chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh, đền bù trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường./.